

Số: 74/BC-UBND

Bình Định, ngày 07 tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO

Đánh giá phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển

Thực hiện Công văn số 264/UBND-CSĐT ngày 26/3/2019 của Ủy ban Dân tộc về việc xây dựng báo cáo tổng kết đánh giá phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển; UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI (NĂM 2018)

1. Điều kiện tự nhiên

Bình Định là tỉnh thuộc vùng Duyên hải Nam Trung bộ, phía Bắc giáp Quảng Ngãi, phía Nam giáp Phú Yên, phía Tây giáp Tây nguyên, phía Đông giáp Biển Đông, có độ dốc lớn, diện tích có khả năng sản xuất lúa nước thấp, tập trung ven các bờ suối lớn hoặc thung lũng.

Diện tích tự nhiên của vùng dân tộc thiểu số và miền núi là 291.481 ha, chiếm 48,4% so diện tích tự nhiên của tỉnh, trong đó: Đất đang sử dụng sản xuất nông nghiệp khoảng 31.032 ha chiếm 10,6% so với diện tích toàn vùng; đất lâm nghiệp 195.814 ha; đất ở 852 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 252 ha; đất khác 11.444 ha và gần 52.088 ha đất chưa đưa vào sử dụng.

Địa hình khu vực bao gồm hệ thống núi phía Tây của tỉnh, bề ngang hẹp lại bị chia cắt mạnh bởi hệ thống các sông. Hệ thống núi này là vùng rìa phía Đông của dãy Trường Sơn có độ dốc cao nên mùa mưa nước chảy rất mạnh. Do địa hình có nhiều núi cao lại dốc nên các dòng sông đều ngắn và có độ dốc lớn làm cho lòng sông cạn và thu hẹp, lưu lượng nước các dòng sông, suối thay đổi theo mùa. Về mùa mưa, nước sông thường lên cao, dòng chảy nhanh với cường độ lớn, cuốn theo đất đá hai bên bờ gây ra lũ, lụt. Về mùa nắng, các sông suối lại nhanh chóng khô cạn gây ra nạn thiếu nước.

Khí hậu vùng dân tộc và miền núi tỉnh Bình Định vừa chịu ảnh hưởng của khí hậu Tây Nguyên, vừa chịu ảnh hưởng của khí hậu vùng duyên hải tác động nên có đặc điểm chung là nắng lắm, mưa nhiều, rất khó khăn cho sản xuất và đời sống của người dân.

2. Về dân số, dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng dân số, nguồn nhân lực

Tính đến cuối năm 2018, dân số toàn tỉnh khoảng 1,6 triệu người. Đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở 33 xã, thị trấn thuộc 6 huyện; đến cuối năm 2018 có

10.813 hộ, 39.674 nhân khẩu (số liệu vùng DTTS và MN) trong đó chủ yếu là 3 dân tộc Bana (chiếm 55,9%), H'rê (chiếm 26,6%), Chăm (chiếm 16,6%) và còn lại các dân tộc khác.

3. Về phân định vùng dân tộc thiểu số, miền núi (DTTS, MN)

Toàn tỉnh có 11 huyện, thị xã, thành phố; 159 xã, phường, thị trấn; 1.122 thôn, làng; trong đó có 11 huyện, thành phố, 53 xã, 316 thôn, làng miền núi, vùng dân tộc thiểu số được phân định theo các khu vực I, II, III; trong đó có 02 huyện vùng cao/11 huyện (thị xã, thành phố), 01 huyện miền núi/11 huyện (thị xã, thành phố); 17 xã vùng cao, 31 xã miền núi.

4. Khả năng cân đối thu, chi ngân sách trên địa bàn tỉnh

- Thu ngân sách: 15.396.628 triệu đồng, trong đó: thu từ kinh tế trên địa bàn chiếm 58% (8.957.439 triệu đồng), thu hỗ trợ từ ngân sách TW chiếm 42% (6.439.189 triệu đồng);

- Chi ngân sách: 14.078.454 triệu đồng, trong đó: chi đầu tư chiếm 39% (5.439.708 triệu đồng), chi thường xuyên chiếm 61% (8.638.746 triệu đồng).

5. Về tình hình kinh tế - xã hội

- *Về trồng trọt:* Đồng bào các dân tộc trong tỉnh đã tập trung khắc phục hậu quả của các đợt lũ lụt năm 2017, tích cực gieo trồng, chăm sóc lúa vụ Đông – Xuân, vụ Hè – Thu, triển khai sản xuất vụ mùa theo kế hoạch và các loại cây trồng cạn, hạn chế thiệt hại do thời tiết gây ra. Tổng diện tích gieo trồng năm 2018 vùng dân tộc thiểu số 8.675 ha, tăng 1,6% so với cùng kỳ; riêng diện tích lúa đạt 3.980 ha, năng suất bình quân 60 tạ/ha, sản lượng 23.710 tấn; cây sắn diện tích 2.590 ha, năng suất bình quân 206 tạ/ha, sản lượng 53.300 tấn củ tươi; cây ngô 700 ha, năng suất bình quân 42 tạ/ha, sản lượng 2.790 tấn.

Tổng diện tích cây lâu năm khoảng 535 ha, tăng 0,9% so cùng kỳ (trong đó, cây điều 440 ha, cà phê 40 ha, cây tiêu 20 ha, cây ăn quả 180 ha...). Nhìn chung sản phẩm cây lâu năm chưa mang tính hàng hoá do cây trồng phân tán, diện tích nhỏ lẻ, hiệu quả kinh tế còn hạn chế, chưa tạo được vùng nguyên liệu chế biến.

- *Về chăn nuôi:* Tổng vật nuôi đồng bào dân tộc thiểu số hiện có khoảng 6.250 con bò, giảm 0,6% so cùng kỳ; 58.800 con gia cầm, tăng 5,3%. Gia cầm tăng vì thời gian qua giá thịt lợn tăng (50.000/kg). Các huyện miền núi đã triển khai thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh thường xuyên giám sát tình hình dịch bệnh, kiểm soát giết mổ, triển khai công tác tiêm phòng vaccine cho vật nuôi được thực hiện đúng kế hoạch, đề phòng dịch bệnh xảy ra nên đàn gia súc, gia cầm tiếp tục ổn định và phát triển.

- *Về lâm nghiệp:* Trong năm 2018, chỉ tiêu kế hoạch trồng rừng trên toàn tỉnh là 8.500 ha. Tiếp tục thực hiện khoán bảo vệ rừng với diện tích 121.727 ha. Trong đó, khoán chuyển tiếp 104.984 ha, khoán mới 15.425 ha. Nhìn chung, diện tích rừng khoán được bảo vệ tương đối tốt. Công tác phòng, chống cháy rừng, phá rừng, xử lý lấn chiếm đất lâm nghiệp trái pháp luật được các cấp, các ngành chỉ đạo triển khai quyết liệt. Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 12 vụ

lần, chiếm đất lâm nghiệp với diện tích 32,1 ha; 16 vụ phá rừng trái phép với diện tích 3,5 ha, giảm 30 vụ/73,8 ha so với cùng kỳ; các ngành chức năng phối hợp phá bỏ cây trồng trái pháp luật trên diện tích 64,1 ha.

- Văn hóa xã hội, y tế, giáo dục

Lễ hội văn hóa - thể thao miền núi cấp tỉnh được duy trì tổ chức 2 năm 01 lần, luân phiên ở các huyện miền núi và các huyện có đồng bào dân tộc thiểu số, với các hoạt động văn hóa - thể thao phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc. Công tác sưu tầm, nghiên cứu, bảo tồn, bảo tàng văn hóa vật thể và phi vật thể của các dân tộc được giữ gìn và phát huy. Chữ viết của 3 dân tộc Chăm, Bana, Hrê đã được nghiên cứu, biên soạn hoàn thành. Đã biên soạn giáo trình và đưa vào giảng dạy cho cán bộ, công chức, lực lượng vũ trang công tác vùng dân tộc, miền núi 3 thứ tiếng: Chăm, Bana và Hrê.

Đã duy trì thường xuyên chương trình phát thanh tổng hợp bằng tiếng dân tộc: Chăm, Bana, Hrê vào phát sóng hàng tuần, thời lượng 30 phút/chương trình; mỗi tháng Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh sản xuất 2 chương trình truyền hình bằng tiếng dân tộc Chăm, Hrê và Bana với thời lượng 50 phút/chương trình.

Mạng lưới y tế cơ sở được củng cố và tăng cường, hiện nay có 100% trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ; 100% thôn có nhân viên y tế hoạt động; 100% trạm y tế đảm bảo đủ thuốc thiết yếu phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh thông thường. Tỷ lệ người tham gia các hình thức bảo hiểm y tế đạt 100%.

Chương trình kiên cố hóa trường lớp học, nhà công vụ giáo viên và nhà hiệu bộ tiếp tục được đẩy mạnh; công tác phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở được giữ vững và nâng cao chất lượng. Các chế độ chính sách đối với con em học sinh đồng bào dân tộc thiểu số được áp dụng kịp thời theo đúng quy định hiện hành.

- An ninh chính trị

Tình hình an ninh, trật tự tuyến núi của tỉnh cơ bản ổn định. Công an tỉnh và Công an các địa phương đã tăng cường công tác nắm tình hình an ninh tuyến núi, vùng giáp ranh; tranh thủ già làng, trưởng bản, người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số để phục vụ cho công tác giữ vững an ninh tuyến núi của tỉnh.

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng thế trận chiến tranh nhân dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh, rộng khắp góp phần ngăn chặn và làm thất bại âm mưu, thủ đoạn “Diễn biến hòa bình” - Bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch; khối đại đoàn kết dân tộc không ngừng được xây dựng, củng cố và phát triển.

II. ĐÁNH GIÁ TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN THEO TỪNG KHU VỰC

1. Kết quả công nhận của Trung ương về phân định ba khu vực giai đoạn 2005 - 2010

- Trước năm 2005: 22 xã khu vực III, 20 xã khu vực II và 3 xã khu vực I; 7 thôn, làng ĐBK thuộc xã 6 khu vực II;

- Năm 2006: Theo Quyết định số 301/2006/QĐ-UBND ngày 27/11/2006), 18 xã khu vực III, 22 xã khu vực II và 5 xã khu vực I; 87 thôn ĐBKК thuộc 18 xã khu vực III, 43 thôn ĐBKК thuộc xã khu vực II;

- Năm 2007-2008: 18 xã khu vực III, 24 xã khu vực II và 5 xã khu vực I; 52 thôn ĐBKК thuộc xã khu vực II; nguyên nhân tăng là do rà soát lại;

- Năm 2009-2010: 17 xã khu vực III, 26 xã khu vực II và 5 xã khu vực I; trong đó có 59 thôn ĐBKК thuộc 23 xã khu vực II; nguyên nhân giảm xã ĐBKК là do xã hoàn thành chương trình, số thôn tăng lên là do xã hoàn thành, bổ sung thôn.

2. Kết quả phân định các xã, thôn, bản vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số theo trình độ phát triển giai đoạn 2010-2015

Theo Quyết định số 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015, tỉnh Bình Định được phân định như sau:

- Tổng số thôn thuộc diện rà soát là 303 thôn. Tổng số thôn ĐBKК là 188 thôn ĐBKК, trong đó có 47 thôn ĐBKК thuộc xã khu vực II và 141 thôn ĐBKК thuộc xã khu vực III.

- Tổng số xã rà soát là 53 xã, trong đó:

+ Xã khu vực I: 13 xã, chiếm tỷ lệ 24,5%

+ Xã khu vực II: 14 xã, chiếm tỷ lệ 26,4%

+ Xã khu vực III: 26 xã, chiếm tỷ lệ 49,1%

3. Kết quả xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 -2020

Theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020, kết quả phân định của tỉnh Bình Định như sau:

- Tổng số thôn thuộc diện rà soát là 316 thôn. Tổng số thôn ĐBKК là 197 thôn ĐBKК, trong đó có 29 thôn ĐBKК thuộc xã khu vực II và 168 thôn ĐBKК thuộc xã khu vực III.

- Tổng số xã rà soát là 53 xã, trong đó:

+ Xã khu vực I là: có 04 xã (chiếm tỷ lệ 7,5%). Đến cuối năm 2018, tổng dân số của các xã khu vực này là 42.173 người; trong đó đồng bào DTTS có 17 người.

+ Xã khu vực II là: 18 xã (chiếm tỷ lệ 40%). Đến cuối năm 2018, tổng dân số của các xã khu vực này là 150.545 người; trong đó đồng bào DTTS có 5.070 người;

+ Xã khu vực III là: 31 xã (chiếm tỷ lệ 58,5%). Đến cuối năm 2018, tổng dân số của các xã khu vực này là 112.230 người; trong đó đồng bào DTTS có 34.560 người.

4. Kết quả thực hiện các chính sách dân tộc trên địa bàn vùng đồng bào DTTS của tỉnh

4.1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững

a) Dự án 1: Chương trình 30a

* Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo và duy tu bảo dưỡng

- Kinh phí thực hiện 211.426,7 triệu đồng;

- Đã đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp 54 công trình đường giao thông nông thôn; 43 công trình thủy lợi, kênh mương, kè; 23 công trình cơ sở trường, lớp học; 23 công trình nhà văn hóa thôn, làng; 08 công trình hạ tầng thôn, làng; 5 công trình chợ, 07 công trình nước sinh hoạt, 2 công trình điện; thực hiện duy bảo dưỡng các công trình được đầu tư trên địa bàn.

* Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo

- Kinh phí thực hiện 89.228,3 triệu đồng;

- Hỗ trợ khoán chăm sóc bảo vệ rừng cho 5.520 hộ và 29 tập thể, với diện tích 60.592,83 ha; hỗ trợ 688.063 liều vắc xin; hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng sinh kế cho 4.781 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo mua bò, trâu, cây ăn trái các loại; hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp địa phương; tập huấn, tuyên truyền nâng cao nhận thức pháp luật cho người dân trên địa bàn. Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo, thực hiện cho 13 dự án (05 dự án mô hình gà an toàn sinh học, dự án nuôi chim bồ câu Pháp, 02 dự án nuôi cá nước ngọt, dự án trồng Bưởi da xanh, dự án Hồ tiêu Srilanka, dự án trồng Bơ, dự án Kiệu thu đông, dự án Bò vỗ béo) cho 294 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

* Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài

- Kinh phí thực hiện 3.597 triệu đồng;

- Tổ chức 16 lớp tập huấn nâng cao năng lực cán bộ làm công tác đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài với khoảng 3.730 người tham dự. Trung tâm Dịch vụ việc làm Bình Định đã phối hợp với các địa phương tổ chức 05 đợt tuyên truyền, tư vấn, vận động đến từng hộ gia đình người lao động để tham gia xuất khẩu lao động. Số lao động tham gia xuất khẩu trong năm 2016 của 3 huyện nghèo (Vân Canh, Vĩnh Thạnh và An Lão) là 16 người.

b) Dự án 2 Chương trình 135

- Kinh phí thực hiện 139.236 triệu đồng, trong đó: Đầu tư cơ sở hạ tầng 109.040 triệu đồng; sự nghiệp 30.196 triệu đồng;

- Đã đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp 155 công trình đường giao thông nông thôn; 139 công trình kênh mương, thủy lợi; 18 công trình về giáo dục; 08 công trình y tế; 11 công trình điện; 05 công trình nước sinh hoạt; 68 công trình nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng; 07 công trình phù hợp phong tục tập quán, văn hóa cộng đồng;

- Duy tu bảo dưỡng 101 công trình đã được đầu tư trên địa bàn (47 công trình đường giao thông; 19 công trình thủy lợi, 6 công trình nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, trạm phát thanh kênh mương nhỏ; 10 công trình giáo dục, 5 công trình y tế; 2 công trình điện; 12 công trình nước sinh hoạt);

- Hỗ trợ 106,38 tấn giống cây lương thực; 24.716 cây ăn quả; 80.000 cây công nghiệp; 5.600 cây tiêu; 11 ha giống cỏ VA06; hỗ trợ 800 con trâu, bò, lợn; 60.000 con cá; 42 chuồng trại; hỗ trợ 888,420 tấn phân bón; 520 bao cám hổ hợp; xây dựng 06 mô hình phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; 16 lớp khuyến nông, lâm, ngư cho trên 400 đồng bào DTTS; tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp; hỗ trợ 132 máy móc, công cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp. Tổng số hộ dân thụ hưởng 34.656 lượt hộ dân;

- Nhân rộng mô hình giảm nghèo: Dự án khôi phục diện tích 30 ha trồng dâu nuôi tằm, cho 90 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; Dự án nhân rộng mô hình rau an toàn cho 16 hộ nghèo, hộ cận nghèo; 03 dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo nuôi bò thịt vỗ béo cho 125 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; Dự án nhân rộng mô hình trồng bưởi da xanh với diện tích 9 ha cho 40 hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;

- Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã đặc biệt khó khăn; thôn đặc biệt khó khăn: Thực hiện 90 lớp, trong đó có 42 lớp cho 2.182 lượt cán bộ xã, thôn; 48 lớp cho 9.322 lượt người dân và cộng đồng tham gia.

c) Dự án 4: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

- Kinh phí thực hiện 2.065 triệu đồng;

- Sản xuất mới 22 chương trình phát thanh; 3 chương trình thời sự tiếng dân tộc. Sản xuất 4 phóng sự truyền hình chuyên đề về giảm nghèo với thời lượng 10 phút/phóng sự phát trên kênh BTV; đầu tư, hỗ trợ bộ phương tiện tác nghiệp thông tin cổ động; Hỗ trợ ti vi hộ nghèo sống tại các xã đặc biệt khó khăn. Tổ chức 04 lớp tập huấn cho 940 cán bộ hội, đoàn thể cấp xã, cán bộ giảm nghèo cấp xã thực hiện các hoạt động tuyên truyền viên, báo cáo viên làm công tác giảm nghèo trên địa bàn. Xây dựng cụm pano tuyên truyền chương trình giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; phát hành 7.500 tờ rơi, cẩm nang giúp người nghèo nắm bắt được các chính sách giảm nghèo bền vững.

d) Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

Kinh phí 1.950 triệu đồng, cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo giảm nghèo của tỉnh và các cơ quan được giao chủ trì dự án thành lập các đoàn kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình tại các địa bàn thụ hưởng theo định kỳ, đột xuất.

4.2. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

- Kinh phí thực hiện 98.700 triệu đồng;

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã vùng DTTS thực hiện xây dựng nông thôn mới: giao thông, thủy lợi, trường học, cơ sở vật chất văn hóa, môi trường, y tế, chợ, điện, các công trình khác;

- Hỗ trợ phát triển sản xuất: Hỗ trợ giống cây trồng (keo lai, ngô lai, giống cỏ); vật nuôi (trâu, bò lai, dê, heo); vật tư phân bón, thuốc bảo vệ thực vật...

Định mức đầu tư cho một xã ĐBKK, xã vùng DTTS theo hệ số ưu tiên là 4.0 so bình quân chung.

4.3. Thực hiện Chính sách định canh, định cư theo Quyết định số 1342/QĐ-TTg và Quyết định số 33/QĐ-TTg

- Kinh phí thực hiện: 3.504 triệu đồng;

- Thực hiện 2 dự án định canh, định cư tập trung dờ dang thuộc 02 huyện Vân Canh và Vĩnh Thạnh, giúp ổn định định canh, định cư cho 130 hộ đồng bào DTTS.

4.4. Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ

Kinh phí trong 3 năm: 26.054,56 triệu đồng, hỗ trợ trực tiếp bằng tiền cho 365.852 nhân khẩu nghèo thuộc vùng khó khăn.

4.5. Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt và chuyển đổi ngành nghề cho hộ đồng bào DTTS nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn ĐBKK (Chương trình 134 cũ)

Kinh phí được phân bổ trong năm 2016 là 3.200 triệu đồng; đã hỗ trợ 424 máy móc công cụ, hỗ trợ 700 hộ gia đình sử dụng nước sinh hoạt phân tán.

4.6. Chính sách đặc thù theo Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ

Cuối năm 2018, Trung ương phân bổ 445 triệu đồng, các đang triển khai thực hiện.

4.7. Thực hiện Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg; Quyết định số 18/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách người có uy tín và Chỉ thị số 06/2008/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phát huy người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

- Kinh phí: 1.931 triệu đồng;

- Thực hiện các chính sách: Cung cấp thông tin (phổ biến thông tin, cung cấp báo chí, bồi dưỡng kiến thức và tham quan học tập kinh nghiệm); hỗ trợ vật chất, động viên tinh thần (thăm Tết Nguyên đán; thăm hỏi, hỗ trợ vật chất khi người uy tín ốm đau phải nằm viện điều trị từ tuyến huyện trở lên; thăm hỏi hộ gia đình người có uy tín gặp khó khăn do hỏa hoạn, thiên tai, thăm viếng tang chế); đón tiếp, tặng quà các đoàn đại biểu người có uy tín đến thăm, làm việc; khen thưởng.

4.8. Chính sách tín dụng ưu đãi hộ nghèo

Trong giai đoạn 2016-2018, chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh đã huy động và tổ chức thực hiện cho 102.585 lượt hộ vay, kinh phí cho vay 3.174.613 triệu đồng. Tổng dư nợ đến cuối năm 2018 khoảng 3.365.716 triệu đồng.

4.9. Chính sách hỗ trợ về y tế, dân số và chăm sóc sức khỏe

Thực hiện đúng và đầy đủ việc chi trả phụ cấp thu hút đối với cán bộ, viên chức y tế theo quy định tại Nghị định số 64/2009/NĐ - CP và Nghị định số 116/2010/NĐ - CP, trung bình hàng năm (từ năm 2016 đến nay) thực hiện chi trả khoảng 20 tỷ đồng/ năm cho các đối tượng thụ hưởng theo các Nghị định này; Hỗ trợ kinh phí cho phụ nữ dân tộc thiểu số nghèo cư trú ở vùng sâu, vùng xa khi sinh con theo đúng chính sách dân số, phụ nữ mang thai theo Nghị định số 39/2015/NĐ - CP ngày 27/4/2015 của Chính phủ, năm 2017 đã chi hỗ trợ gần 2 tỷ đồng cho gần 800 đối tượng; Thực hiện chính sách thu hút và ưu đãi đối với bác sĩ, dược sĩ đại học theo Quyết định 34/2015/QĐ – UBND, trong hai năm 2016, 2017 đã chi trả gần 2 tỷ đồng cho 135 đối tượng thuộc 03 huyện miền núi Vân Canh, An Lão, Vĩnh Thạnh;

Hiện nay, toàn ngành Y tế có 121 viên chức là người dân tộc thiểu số với các trình độ chuyên môn: 05 bác sĩ chuyên khoa cấp I, có 27 bác sĩ, 13 người trình độ đại học, 10 người trình độ cao đẳng, 66 người trình độ trung cấp. Duy trì tỷ lệ 100% thôn, làng có nhân viên y tế thôn;

4.10. Chính sách hỗ trợ về giáo dục và đào tạo

Thực hiện Nghị định 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013, Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ quy định chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, trong giai đoạn 2016-2018, đã thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho 94.473 lượt trẻ em, học sinh, sinh viên, kinh phí thực hiện 124.191 triệu đồng, trong đó: miễn giảm học phí cho 59.110 lượt trẻ em học mẫu giáo, học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo, kinh phí 72.597 triệu đồng, hỗ trợ chi phí học tập cho 35.633 lượt trẻ em học mẫu giáo, học sinh phổ thông con em hộ nghèo... kinh phí 51.594 triệu đồng;

Thực hiện hỗ trợ học bổng cho 4.200 lượt học sinh dân tộc thiểu số theo Nghị quyết số 39-NQ/TW, kinh phí 9.200 triệu đồng; thực hiện chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg cho 11.191 lượt học sinh, sinh viên học trung cấp, cao đẳng thuộc hộ đồng bào DTTS, hộ nghèo, hộ cận nghèo người khuyết tật sinh sống tại vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, kinh phí 16.651 triệu đồng, trong đó hỗ trợ học bổng 13.093 triệu đồng, hỗ trợ khác (gồm: chăn, màn, chiếu, Tết Nguyên đán, đi lại) 3.558 triệu đồng; thực hiện hỗ trợ 35.795 lượt trẻ em từ 3-5 tuổi ăn trưa, học sinh tiểu học và trung học cơ sở, trung học phổ thông các cấp được hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ về quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông xã, thôn đặc biệt khó khăn, kinh phí thực hiện khoảng 20.738 triệu đồng.

4.11. Chính sách hỗ trợ về nhà ở

Thực hiện Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhà ở đối với hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2011-2015. Trong giai đoạn 2016-2018, đã thực hiện hỗ trợ cho 860 hộ nghèo xây dựng nhà ở, kinh phí thực hiện là 38.644 triệu đồng, trong đó nguồn vốn cho vay là 21.500 triệu đồng, nguồn kinh phí đối ứng của hộ và huy động hỗ trợ là 17.114 triệu đồng. Bình quân trên 44 triệu đồng/căn nhà của hộ nghèo, trong đó nguồn vốn vay là 25 triệu đồng/hộ nghèo;

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp đã huy động Quỹ “Vì người nghèo” thực hiện hỗ trợ xây dựng, sửa chữa 562 nhà ở cho hộ nghèo, kinh phí 14.109 triệu đồng (xây dựng mới 487 nhà, kinh phí 12.984 triệu đồng, sửa chữa 75 nhà, kinh phí 1.125 triệu đồng). Bình quân mỗi căn nhà được hỗ trợ xây dựng mới từ 25 triệu đồng đến 30 triệu đồng, sửa chữa từ 10 triệu đồng đến 15 triệu đồng. Nguồn hỗ trợ 10 tỷ đồng từ Vietinbank đã thực hiện hỗ trợ 200 nhà ở cho hộ nghèo, bình quân mỗi hộ nghèo được hỗ trợ 50 triệu đồng.

4.12. Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo

Trong giai đoạn 2016-2018, đã tổ chức tư vấn pháp luật tại cơ sở cho 6.702 vụ việc đạt 180% kế hoạch đề ra; Trung tâm và các Chi nhánh TGPL đã tổ chức 381 đợt trợ giúp pháp lý lưu động tại 107 xã, phường, thị trấn, 185 thôn, làng, khu dân cư. Tư vấn pháp luật các đợt trợ giúp pháp lý lưu động 2.459 vụ việc. Tổ chức hơn 150 buổi sinh hoạt chuyên đề pháp luật tại các thôn, làng, khu dân cư với 31.599 lượt người tham dự. Thực hiện theo Thông tư liên tịch số 01/2012/TTLT-BTP-UBDT đã tổ chức 151 đợt trợ giúp pháp lý lưu động trong đồng bào DTTS với 1.049 vụ việc và 897 lượt người có yêu cầu;

Kết hợp với các buổi sinh hoạt chuyên đề pháp luật đã thực hiện tư vấn pháp luật 1.078 vụ việc cho 1.078 lượt người nghèo, đồng bào DTTS tại 03 huyện nghèo là huyện Văn Canh, An Lão và Vĩnh Thạnh, xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Phần lớn trợ giúp pháp lý chủ yếu liên quan đến một số lĩnh vực pháp luật như: trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, tranh chấp dân sự, tranh chấp quyền sử dụng đất, chính sách bồi thường, giải tỏa; hôn nhân và gia đình, chính sách người có công, chính sách bảo trợ xã hội... 100% các đối tượng và vụ việc đều được Trung tâm và Chi nhánh thực hiện tư vấn;

Thực hiện Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 08/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ, ngày 12/12/2017 UBND tỉnh có Quyết định số 4602/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Đẩy mạnh công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2021 trên địa bàn tỉnh. Năm 2018 bố trí kinh phí 220 triệu giao Ban Dân tộc thực hiện.

4.13. Thực hiện Đề án “Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 – 2025” của Chính phủ

Giai đoạn 2016-2018, kinh phí thực hiện 1.443 triệu đồng (trong đó: Tỉnh đã bố trí ngân sách địa phương 883 triệu đồng, TW 560 triệu đồng), thực hiện trên

địa bàn 5 huyện (16 xã) có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống và 01 trường phổ thông dân tộc nội trú (trong đó có 2 mô hình điểm).

4.14. Thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030

Ngày 12/12/2017, UBND tỉnh có Quyết định số 4604/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về việc đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Bình Định, trong đó có tiếp tục triển khai thực hiện 14 danh mục và xây dựng mới 9 danh mục chương trình, dự án, chính sách, kế hoạch.

4.15. Cấp báo theo Quyết định 59/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ

Có 18 ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2013 – 2017 theo Quyết định số 2472/QĐ-TTg, ngày 28/12/2011 và Quyết định 59/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã đến đủ cho các đối tượng thụ hưởng vùng dân tộc, miền núi trong tỉnh, phản ánh kịp thời gương người tốt, việc tốt, những gương điển hình tiên tiến; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc, góp phần nâng cao nhận thức trong đồng bào dân tộc;

5. So sánh trình độ phát triển của các khu vực qua từng giai đoạn

Qua từng giai đoạn phân định xã theo trình độ phát triển và được đầu tư từ các chương trình, chính sách và định hướng của địa phương, kinh tế - xã hội của các xã trong từng khu vực đã phát triển, nhất là đối với các xã khu vực I. Tuy nhiên, sự phát triển trong các giai đoạn qua chưa thật sự bền vững; một số xã ở giai đoạn trước đã thoát khỏi khu vực III (thoát khỏi tình trạng ĐBKK) về khu vực II nhưng giai đoạn 2016 – 2020 (theo tiêu chí tại Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020) lại trở lại khu vực III.

III. ĐÁNH GIÁ NHỮNG BẤT CẬP, HẠN CHẾ

1. Bất cập về tiêu chí (tiêu chí xác định miền núi, vùng cao và tiêu chí xác định xã theo trình độ phát triển)

Các tiêu chí được quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg Về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 – 2015 là phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc và miền núi của tỉnh trong giai đoạn 2011-2015, các tiêu chí này thể hiện trên hầu hết các lĩnh vực kinh tế - xã hội như kết cấu hạ tầng, y tế, văn hóa, giáo dục và đặc biệt là tỷ lệ hộ nghèo ở vùng dân tộc và miền núi. Thông qua các tiêu chí này, địa phương xác định được định hướng đầu tư để chuẩn hóa hệ thống cơ sở hạ tầng cấp xã, thôn phù hợp với bộ tiêu chí của từng ngành. Tuy nhiên, vẫn còn một số tiêu chí khó xác định số liệu chính xác như: tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo nghề, tỷ lệ hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh...

Các tiêu chí được quy định tại Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 – 2020 đã áp dụng một số tiêu chí của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Đồng thời tập trung vào tiêu chí về hộ nghèo và cận nghèo, phù hợp với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, chưa đưa ra quy định đối với những xã đã đạt chuẩn nông thôn mới. Vì vậy, có trường hợp xã đạt chuẩn nông thôn mới vẫn có thôn ĐBKK và xã đạt chuẩn nông thôn mới nhưng vẫn là xã thuộc khu vực II.

2. Bất cập về tổ chức phân định xã theo miền núi, vùng cao và phân định xã theo trình độ phát triển

Việc phân định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách dân tộc trong từng giai đoạn, tuy nhiên, trong các giai đoạn qua việc ban hành các tiêu chí thường chậm so *(như giai đoạn 2011 – 2015 thì năm 2012 Thủ tướng Chính phủ mới ban hành tiêu chí, năm 2013 mới phê duyệt kết quả phân định; giai đoạn 2016 – 2020 thì năm 2016 mới ban hành tiêu chí và năm 2017 mới phê duyệt kết quả phân định)*.

Quy trình phân định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi tại Quyết định số 50/2016/QĐ-TTg không quy định tỉnh phải thành lập Hội đồng thẩm định cấp tỉnh để thẩm định kết quả xác định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng DTTS và miền núi mà chỉ giao Ban Dân tộc tỉnh chủ trì thực hiện việc thẩm định. Trong khi đó, hầu hết các số liệu, tiêu chí để phân định thôn ĐBKK, xã thuộc vùng DTTS và miền núi là do các sở, ngành khác theo dõi, quản lý.

3. Bất cập trong xây dựng, áp dụng các chính sách đối với từng khu vực

Trong các giai đoạn qua, hầu hết các chính sách đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi tập trung chủ yếu vào các thôn ĐBKK và các xã thuộc khu vực III. Các xã khu vực II tuy vẫn còn khó khăn nhưng ít được quan tâm đầu tư phát triển; người dân, nhất là các hộ nghèo ở các xã khu vực II không được hưởng các chính sách để phát triển kinh tế.

IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Tiêu chí xác định xã, huyện, tỉnh thuộc vùng cao, miền núi đã được Trung ương ban hành từ năm 1993 đến nay đã không còn phù hợp. Vì vậy kính đề nghị Trung ương xem xét ban hành tiêu chí mới để xác định xã, huyện, tỉnh vùng cao, miền núi cho phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội hiện nay để làm cơ sở thực hiện các chương trình, chính sách trong giai đoạn đến.

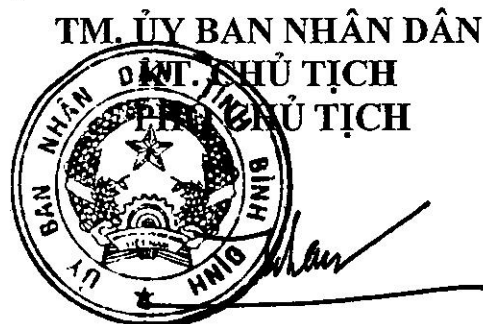
2. Đối với tiêu chí phân định xã theo trình độ phát triển trong giai đoạn tiếp theo, kính đề nghị tiếp tục vận dụng các tiêu chí trong xây dựng nông thôn mới và phù hợp với điều kiện của vùng DTTS và miền núi để phân định. Đồng thời, đối với các xã thuộc vùng DTTS và miền núi đã được công nhận là đạt chuẩn nông thôn mới thì không đưa vào đối tượng để phân định 3 khu vực.

3. Việc xây dựng các chính sách đối với vùng đồng bào DTTS và miền núi ngoài việc quan tâm đầu tư cho các xã khu vực III cũng cần tính đến các chính sách để hỗ trợ, phát triển kinh tế - xã hội cho các xã thuộc khu vực II.

Trên đây là báo cáo tổng kết, đánh giá phân định vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển trên địa bàn tỉnh; UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Ủy ban Dân tộc xem xét, tổng hợp./. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Dân tộc (Vụ CSDT);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- CVP, PVP KT;
- Lưu: VT, K1. 



Trần Châu

